

## Dành cho phụ huynh

## BẢNG HỎI XÁC NHẬN HỌC BÊN NGOÀI TRƯỜNG

★Bảng hỏi xác nhận trước việc học bên ngoài trường 年 番

Họ và tên học sinh 児童生徒氏名

Họ và tên phụ huynh 保護者氏名

Ngày ghi bảng :            月            日

- 1 Câu hỏi ※Hãy khoanh tròn vào ô ( )

(     ) Có ngủ đủ giấc không?     (     ) Có ăn sáng không?

( ) Nhiệt độ cơ thể là nhiệt động bình thường phải không?

( ) Cơ thể có bị đau và có gì lo lắng không?

(Nếu có hãy viết : \_\_\_\_\_)

- ## 2 Về việc tham gia học bên ngoài trường

※Tùy theo tình trạng sức khỏe của học sinh nhà trường sẽ xem xét cho không tham gia.

( ) Tham gia

( ) Không tham gia → (Phương pháp giải quyết )

- 3 Số liên lạc trong trường hợp thay đổi chỉ trong ngày đi học bên ngoài trường

(Tên                      Quan hệ                      ) Số điện thoại (                      )

## Dành cho học sinh

## BẢNG HỎI XÁC NHẬN HỌC BÊN NGOÀI TRƯỜNG

が つ                  に ち                  ね ん                  く み                  な ま え  
月                      日                      年                      組                      名前

|                                                                                          |       |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| チェック項目 <small>こうもく</small> Mục đánh dấu                                                  | はい Có | いいえ Không |
| 前日よく眠れた <small>ぜんじつ ねむ</small> Hôm qua ngủ đủ giấc                                       |       |           |
| 朝食を食べた <small>ちようしょく た</small> Đã ăn sáng                                                |       |           |
| 熱はない <small>ねつ</small> Không bị sốt                                                      |       |           |
| 頭・腹・手足などに痛みはない <small>あたま はら てあし いた</small> Không bị đau đầu・đau bụng・đau tay chân v.v.. |       |           |
| 服装・飲み物などの準備ができています <small>ふくそう の もの じゅん び</small>                                        |       |           |
| Chuẩn bị được quần áo・nước uống v.v..                                                    |       |           |
| 【その他（先生に伝えておきたいこと）】 <small>た せんせい つた</small> Điều khác (Muốn nói cùng giáo viên)         |       |           |
| 活動に参加する <small>かつどう さんか</small> Tham gia hoạt động ( )                                   |       |           |
| 活動に参加しない <small>かつどう さんか</small> Không tham gia hoạt động ( )                            |       |           |